

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN				
(100)=110+120+130+140+150	100		1.231.158.225.570	995.111.637.901
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	22.426.671.920	101.509.919.554
1. Tiền	111		22.426.671.920	101.509.919.554
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		658.779.910.135	575.124.192.874
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	637.076.319.143	565.246.922.763
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		19.714.953.023	8.149.644.266
3. Các khoản phải thu khác	136		1.988.637.969	1.727.625.845
IV. Hàng tồn kho	140		487.064.634.570	281.281.762.068
1. Hàng tồn kho	141	3	487.064.634.570	281.281.762.068
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		62.887.008.945	37.195.763.405
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4	2.345.322.260	1.511.514.378
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		60.541.686.685	35.684.249.027
3. Thuế và các khoản phải thu NN	153	5		0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		415.291.822.617	291.682.776.127
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
II. Tài sản cố định	220		3.324.113.623	2.098.729.543
1. Tài sản cố định hữu hình	221	6	2.474.113.623	2.098.729.543
- Nguyên giá	222		421.927.419.121	421.205.342.403
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(419.453.305.498)	(419.106.612.860)
2. Tài sản cố định vô hình	227	7	850.000.000	0
- Nguyên giá	228		995.593.360	145.593.360
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(145.593.360)	(145.593.360)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		407.504.386.485	287.309.080.027
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8	407.504.386.485	287.309.080.027

V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.463.322.509	2.274.966.557
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.877.329.475	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		878.517.651	262.034.305
3. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		707.475.383	2.012.932.252
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.646.450.048.187	1.286.794.414.028
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		1.214.935.122.163	870.456.088.993
I. Nợ ngắn hạn	310		1.164.935.122.163	836.511.304.103
1. Phải trả người bán ngắn hạn.	311	9	371.560.867.648	315.552.328.973
2. Người mua trả tiền trước.	312		92.156.428.364	26.303.430.507
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	10	305.792.154	3.337.024.703
4. Phải trả người lao động	314		9.162.379.579	8.252.693.358
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	11	19.144.986.847	19.485.170.628
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	2.141.677.043
7. Các khoản phải trả ngắn hạn khác	319	12	4.191.568.181	2.064.443.536
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.	320	13	666.211.196.652	450.443.046.360
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	5.500.000.000
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.201.902.738	3.431.488.995
II. Nợ dài hạn	330		50.000.000.000	33.944.784.890
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn.	338	14	50.000.000.000	33.944.784.890
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		431.514.926.024	416.338.325.035
I. Vốn chủ sở hữu	410		431.514.926.024	416.338.325.035
1. Vốn góp chủ sở hữu.	411	15	311.998.250.000	311.998.250.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		311.998.250.000	311.998.250.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
4. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	417		0	0

7. Quỹ đầu tư phát triển	418		70.437.746.061	63.337.580.789
8. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		12.101.619.462	10.026.608.660
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		36.977.310.501	30.975.885.586
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn Kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432		0	0
2. Nguồn kinh đã hình thành TSCĐ	433		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400)	440		1.646.450.048.187	1.286.794.414.028

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ và tên)



TRỊNH THỊ HỒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



PHÙNG THANH HỒNG

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên)



HUỲNH TRUNG HIẾU

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
(Dạng đầy đủ)
Quý 4 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và CC DV	1	16	845.929.598.978	725.643.006.363	3.261.061.602.520	3.151.854.245.484
2. Các khoản giảm trừ	2		0	0	0	0
3. D.thu thuần về BH và CCDV (10=01-02)	10	17	845.929.598.978	725.643.006.363	3.261.061.602.520	3.151.854.245.484
4. Giá vốn hàng bán	11	18	743.685.188.834	637.108.533.052	2.915.043.016.207	2.806.472.488.216
5. Lợi nhuận gộp về BH và CCDV (20=10-11)	20		102.244.410.144	88.534.473.311	346.018.586.313	345.381.757.268
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19	150.868.015	632.141.401	554.868.294	2.036.711.089
7. Chi phí tài chính	22	20	8.275.569.143	-548.063.190	27.356.517.715	16.163.927.216
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		8.237.273.959	-868.176.762	27.140.360.509	23.496.979.291
8. Chi phí bán hàng	24		55.375.121.767	69.837.775.610	205.296.680.755	252.144.528.769
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		22.882.479.313	9.259.974.372	46.167.401.364	27.815.526.231
10. LN thuần từ h.động KD (30=20+(21-22)-(24+25))	30		15.862.107.936	10.616.927.920	67.752.854.773	51.294.486.141
11. Thu nhập khác	31		2.011.034.239	1.558.484.125	7.842.240.129	4.096.880.044
12. Chi phí khác	32		1.137.858.009	293.542.583	3.531.163.079	603.477.628
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		873.176.230	1.264.941.542	4.311.077.050	3.493.402.416
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		16.735.284.166	11.881.869.462	72.063.931.823	54.787.888.557
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	21	3.443.601.671	2.921.540.075	15.038.869.711	12.374.064.276
16. Chi phí thuế TNDN hoàn lại	52		-91.744.837	-262.034.305	-616.483.346	-262.034.305
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		13.383.427.332	9.222.363.692	57.641.545.458	42.675.858.586
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		429	296	1.847	1.330

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, Họ và tên)

TRỊNH THỊ HỒNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, Họ và tên)

PHÙNG THANH HỒNG



(Ký, Họ và tên)

HUỲNH TRUNG HIẾU

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2016		Năm 2015	
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1. Lợi nhuận trước thuế	01	72.063.931.823		54.787.888.557	
2. Điều chỉnh cho các khoản					
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	506.247.465		38.508.860.768	
- Các khoản dự phòng	03	(5.500.000.000)		5.500.000.000	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	44.185.434		(304.775.322)	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(381.215.402)		(1.105.657.726)	
- Chi phí lãi vay	06	32.489.828.435		23.496.979.291	
- Các khoản điều chỉnh khác	07	(5.349.467.926)		(7.737.807.025)	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	93.873.509.829		113.145.488.543	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(108.513.154.919)		(92.214.616.279)	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(204.477.415.633)		(42.041.027.676)	
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	135.758.103.558		1.081.385.378	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(3.711.137.357)		12.597.863.019	
- Tiền lãi vay đã trả	14	(32.815.594.218)		(20.965.499.884)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(17.915.415.605)		(13.392.808.955)	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	142.022.304		215.000.000	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(6.288.833.030)		(6.419.724.673)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(143.947.915.071)		(47.993.940.527)	
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21	(130.863.456.288)		(198.239.517.720)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	1.099.999,00		-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	380.115.403		1.105.657.726	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(130.482.240.886)		(197.133.859.994)	
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
3. Tiền thu từ đi vay	33	3.046.558.152.772		1.590.000.000.000	
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.814.734.787.370)		(1.429.743.046.360)	
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(36.432.613.200)		(23.465.874.900)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	195.390.752.202		136.791.078.740	
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(79.039.403.755)		(108.336.721.781)	
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	101.509.919.554		209.541.524.458	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(43.843.879)		305.116.877	
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	22.426.671.920		101.509.919.554	

Người lập biểu

Trịnh Thị Hồng

Kế toán trưởng

Phùng Thanh Hồng



Huỳnh Trung Hiếu

Mẫu số B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2016

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 24 tháng 4 năm 2006 và Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 số 0100106352 ngày 09 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 ngày 09 tháng 12 năm 2015, vốn điều lệ của Công ty Cổ phần VICEM Vật tư Vận tải Xi măng là 311.998.250.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết và giao dịch trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VTV.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại, vận tải.

Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh các loại vật tư dùng cho ngành Xi măng;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng, nhiên liệu (xăng dầu, khí đốt...);
- Kinh doanh vận tải và dịch vụ vận tải;
- Kinh doanh phụ tùng ô tô và bảo dưỡng sửa chữa ô tô;
- Kinh doanh khai thác, chế biến các loại phụ gia và xi thải phục vụ cho sản xuất xi măng và các nhu cầu khác của xã hội;
- Lập dự án đầu tư, xây dựng các dự án nhà ở, văn phòng, trung tâm thương mại, siêu thị, khu đô thị mới, khu Công nghiệp, khu kinh tế, khu Công nghệ cao, khu giải trí cao cấp (Không bao gồm dịch vụ thiết kế Công trình);
- Kinh doanh bất động sản; dịch vụ tư vấn, quản lý nhà hàng, quảng cáo bất động sản;
- Kinh doanh vận tải biển trong nước và quốc tế;
- Cung ứng và cho thuê tàu biển;

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Từ ngày 01/01/2015, Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận theo các quy định hiện hành.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

Nhà cửa, vật kiến trúc	06-25 năm
Máy móc thiết bị	05-14 năm
Phương tiện vận tải	06-15 năm
Thiết bị văn phòng	03-10 năm
Phần mềm quản lý	03 năm

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đó phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đã phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả phát sinh trong kỳ là chi phí lãi vay phải trả, chi phí vận chuyển, chi phí sửa chữa lớn và Chi phí phải trả khác.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đó thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đó hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.

Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đó hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đó hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành (20%).

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

1. TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31.12.2016</u>	<u>01.01.2016</u>
	VNĐ	VNĐ
- Tiền mặt	185.307.145	152.990.807
- Tiền gửi ngân hàng	22.241.364.775	101.356.928.747
Cộng	<u>22.426.671.820</u>	<u>101.509.919.554</u>

2. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>31.12.2016</u>	<u>01.01.2016</u>
	VNĐ	VNĐ
- Phải thu của công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hải Phòng	43.120.511.302	73.869.148.157
- Phải thu của công ty TNHH MTV xi măng Vicem Hoàng Thạch	32.903.052.360	31.053.183.985
- Phải thu của công ty Cổ phần xi măng Bim Sơn	165.611.110.087	157.247.279.424
- Phải thu của công ty Cổ phần xi măng Vicem Bút Sơn	93.080.345.475	66.991.543.346
- Phải thu của công ty TNHH MTV xi măng Vicem Tam Điệp	130.810.275.848	176.914.113.937
- Phải thu của công ty Cổ phần XM Hoàng Mai	39.775.279.209	57.628.843.984
- Phải thu của công ty Cổ phần XM Hải Vân	55.240.888.019	
- Phải thu của công ty Cổ phần XM Hạ Long	51.717.557.629	
- Phải thu của công ty Cổ phần XM Hà Tiên I	22.696.460.820	
- Phải thu của khách hàng khác	2.120.838.394	1.542.809.930
Cộng	<u>637.076.319.143</u>	<u>565.246.922.763</u>

3. HÀNG TỒN KHO

	<u>31.12.2016</u>	<u>01.01.2016</u>
	VNĐ	VNĐ
- Nguyên liệu, vật liệu	5.064.905.185	3.952.969.176
- Hàng hoá (chủ yếu là than cám)	480.351.351.590	272.894.036.260
- Thiết bị phụ tùng thay thế ngắn hạn	1.214.567.686	4.434.756.632
- Công cụ, dụng cụ	433.810.109	
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		
Cộng	<u>487.064.634.570</u>	<u>281.281.762.068</u>

4. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31.12.2016</u>	<u>01.01.2016</u>
	VNĐ	VNĐ
- Chi phí trả trước ngắn hạn (bảo hiểm tài sản)	2.345.322.260	1.511.514.378
- Chi phí trả trước dài hạn (bảo hiểm tài sản)	2.877.329.475	0
Cộng	<u>5.222.651.735</u>	<u>1.511.514.378</u>

5. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>31.12.2016</u>	<u>01.01.2016</u>
	VNĐ	VNĐ
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp (tạm nộp)	0	0
Cộng	<u>0</u>	<u>0</u>

6. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	<u>6.332.982.988</u>	<u>921.045.112</u>	<u>413.564.116.295</u>	<u>387.198.008</u>	<u>421.205.342.403</u>
Số tăng trong kỳ		881.631.545			881.631.545
- Mua sắm		881.631.545			881.631.545
- Đầu tư XD/CB h.thành					
Số giảm trong kỳ	63.345.000			96.209.827	159.554.827
Số dư cuối năm	<u>6.269.637.988</u>	<u>1.802.676.657</u>	<u>413.564.116.295</u>	<u>290.988.181</u>	<u>421.927.419.121</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	<u>4.634.550.640</u>	<u>839.059.192</u>	<u>413.302.270.808</u>	<u>330.732.220</u>	<u>419.106.612.860</u>
Số tăng trong kỳ	226.600.561	73.192.652	173.230.296	33.223.956	506.247.465
- Khấu hao	226.600.561	73.192.652	173.230.296	33.223.956	506.247.465
- Tăng khác					
Số giảm trong kỳ	63.345.000			96.209.827	159.554.827
Số dư cuối năm	<u>4.797.806.201</u>	<u>912.251.844</u>	<u>413.475.501.104</u>	<u>267.746.349</u>	<u>419.453.305.498</u>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	<u>1.698.432.348</u>	<u>81.985.920</u>	<u>261.845.487</u>	<u>56.465.788</u>	<u>2.098.729.543</u>
Tại ngày cuối năm	<u>1.471.831.787</u>	<u>890.424.813</u>	<u>88.615.191</u>	<u>23.241.832</u>	<u>2.474.113.623</u>

7. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất (*)	Lợi thế mở	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm				<u>145.593.360</u>	<u>145.593.360</u>
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
- Mua sắm	850.000.000				850.000.000
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	<u>850.000.000</u>	-	-	<u>145.593.360</u>	<u>995.593.360</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm				<u>145.593.360</u>	<u>145.593.360</u>
Số tăng trong kỳ					
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối năm				<u>145.593.360</u>	<u>145.593.360</u>
Giá trị còn lại				-	-
Tại ngày đầu năm					
Tại ngày cuối năm	850.000.000				<u>850.000.000</u>

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>31.12.2016</u> VND	<u>01.01.2016</u> VND
- Công trình dự án toà nhà Nhân Chính	407.504.386.485	287.309.080.027
Cộng	<u>407.504.386.485</u>	<u>287.309.080.027</u>

9. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>31.12.2016</u> VND	<u>01.01.2016</u> VND
- Phải trả Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản	227.816.814.305	167.682.763.935
- Phải trả Tổng công ty Đông Bắc	5.960.993.640	80.529.220.740

- Phải trả Công ty CP Than Sông Hồng	7.920.968.875	15.644.775.589
- Phải trả Công ty Khoáng sản Than Đông Bắc	26.519.181.809	8.266.724.641
- Công ty TNHH ĐT-XD-TM Dương Phú Hưng	11.801.804.517	
- Công ty TNHH Long Sơn	19.632.292.789	6.384.115.764
- Công ty cổ phần Xây dựng Công nghiệp	18.061.154.173	20.395.503.885
- Công ty cổ phần Điện máy R.E.E	20.518.268.838	
- Khách hàng khác	33.329.388.702	16.649.224.419
Cộng	<u>371.560.867.648</u>	<u>315.552.328.973</u>

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31.12.2016</u>	<u>01.01.2016</u>
	VNĐ	VNĐ
Thuế thu nhập doanh nghiệp	301.281.834	3.177.827.728
Thuế thu nhập cá nhân	4.510.320	159.196.975
Cộng	<u>305.792.154</u>	<u>3.337.024.703</u>

11. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31.12.2016</u>	<u>01.01.2016</u>
	VNĐ	VNĐ
- Trích trước chi phí vận chuyển	2.089.084.981	1.473.062.677
- Trích trước chi phí tàu biển	551.701.429	359.255.210
- Lãi vay phải trả	811.118.957	588.184.740
- Sửa chữa lớn TSCĐ	3.987.381.405	
- Chi phí phải trả khác	11.705.700.075	17.064.668.001
Cộng	<u>19.144.986.847</u>	<u>19.485.170.628</u>

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31.12.2016</u>	<u>01.01.2016</u>
	VNĐ	VNĐ
- Kinh phí công đoàn	0	15.809.651
- Bảo hiểm y tế	116.985.763	123.283.285
- Bảo hiểm thất nghiệp	8.601.247	13.039.037
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (đặt cọc nhiên liệu TB...)	4.060.243.401	1.906.945.787
- Phải thu khác (Dự có)	5.737.770	5.365.776
Cộng	<u>4.191.568.181</u>	<u>2.064.443.536</u>

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<u>31.12.2016</u>	<u>01.01.2016</u>
	VNĐ	VNĐ
Vay ngắn hạn	646.211.196.652	427.850.000.000
- Vay ngân hàng Công Thương Việt Nam	264.000.000.000	189.850.000.000
- Vay ngân hàng TMCP Đầu tư & PT Việt Nam	20.000.000.000	168.000.000.000
- Vay ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam	25.000.000.000	
- Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	147.211.196.652	
- Vay ngân hàng TMCP Quân Đội	190.000.000.000	70.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	20.000.000.000	22.593.046.360
- Vay ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (VND)	0	18.593.046.360
- Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	20.000.000.000	4.000.000.000
Cộng	<u>666.211.196.652</u>	<u>450.443.046.360</u>

14. VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN

	<u>31.12.2016</u> VNĐ	<u>01.01.2016</u> VNĐ
- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	50.000.000.000	13.944.784.890
- Vay Tổng công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	0	20.000.000.000
Cộng	<u>50.000.000.000</u>	<u>33.944.784.890</u>

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>31.12.2016</u>	Tỷ lệ	<u>01.01.2016</u>	Tỷ lệ
Vốn góp của Nhà nước	196.417.210.000	62,95%	196.417.210.000	62,95%
Vốn góp của các đối tượng khác	115.581.040.000	37,05%	115.581.040.000	37,05%
Cộng	<u>311.998.250.000</u>		<u>311.998.250.000</u>	

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	156.000.000.000	156.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	155.998.250.000	155.998.250.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	311.998.250.000	311.998.250.000

c) Cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	31.199.825	31.199.825
- Cổ phiếu phổ thông	31.199.825	31.199.825
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.199.825	31.199.825
- Cổ phiếu phổ thông	31.199.825	31.199.825
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng	10.000 đồng

d) Các quỹ của Công ty

	<u>31.12.2016</u>	<u>01.01.2016</u>
- Quỹ đầu tư phát triển	70.437.746.061	63.337.580.789
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	2.201.902.738	3.431.488.995
- Quỹ khác thuộc VCSH (bổ sung Vốn điều lệ)	12.101.619.462	10.026.608.660

16. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u> VNĐ	<u>Kỳ trước</u> VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	845.929.598.978	725.643.006.363
Cộng	<u>845.929.598.978</u>	<u>725.643.006.363</u>

17. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u> VNĐ	<u>Kỳ trước</u> VNĐ
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	845.929.598.978	725.643.006.363
Cộng	<u>845.929.598.978</u>	<u>725.643.006.363</u>

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Kỳ này</u> VNĐ	<u>Kỳ trước</u> VNĐ
Giá vốn của hàng hoá dịch vụ đã bán	743.685.188.834	637.108.533.052
Cộng	<u>743.685.188.834</u>	<u>637.108.533.052</u>

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VNĐ	<u>Kỳ trước</u> VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	48.889.444	303.618.565
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	100.803.385	304.775.322
Hoạt động khác	1.175.186	23.747.514
Cộng	<u>150.868.015</u>	<u>632.141.401</u>

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VNĐ	<u>Kỳ trước</u> VNĐ
Lãi tiền vay	8.237.273.959	-868.176.762
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	26.339.355	317.317.103
Chi phí tài chính khác	11.955.829	2.796.469
Cộng	<u>8.275.569.143</u>	<u>-548.063.190</u>

21. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u> VNĐ	<u>Kỳ trước</u> VNĐ
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.443.601.670	2.921.540.075
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-91.744.837	-262.034.305
Cộng	<u>3.351.856.833</u>	<u>2.659.505.770</u>

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực từ quý 1 năm 2016 là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

22. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>31.12.2016</u> VNĐ	<u>01.01.2016</u> VNĐ
- Nợ khó đòi đã xử lý	931.164.865	931.164.865
- Ngoại tệ các loại (USD)	275.221	671.449

23. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho quý 4 năm 2016. Số dư đầu kỳ đã được điều chỉnh theo Báo cáo kiểm toán ngày 31/7/2016 của Kiểm toán Nhà nước. Chi tiết số liệu điều chỉnh như sau:

Bảng cân đối kế toán

	Mã số	Trước điều chỉnh 01/01/2016	Sau điều chỉnh 01/01/2016	Chênh lệch 01/01/2016
		VND	VND	VND
I – Tài sản				
Thuế GTGT được khấu trừ	152	35.712.962.990	35.684.249.027	(28.713.963)
II – Nguồn vốn				
Phải trả người bán ngắn hạn	311	315.630.616.965	315.552.328.973	(78.287.992)
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	3.005.433.217	3.337.024.703	331.591.486
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19.555.170.628	19.485.170.628	(70.000.000)
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	4.819.148.995	3.431.488.995	(1.387.660.000)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	29.800.243.043	30.975.885.586	1.175.642.543
Cộng		372.810.612.848	372.781.898.885	(28.713.963)

Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh

	Mã số	Trước điều chỉnh Năm 2015	Sau điều chỉnh Năm 2015	Chênh lệch Năm 2015
		VND	VND	VND
Thu nhập khác	31	4.018.592.052	4.096.880.044	78.287.992
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29.244.472.268	27.815.526.231	1.428.946.037
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	12.042.472.790	12.374.064.276	(331.591.486)
Tổng chênh lệch – làm tăng Lợi nhuận sau thuế				1.175.642.543

Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ

	Mã số	Trước điều chỉnh Năm 2015	Sau điều chỉnh Năm 2015	Chênh lệch Năm 2015
		VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	01	53.280.654.528	54.787.888.557	1.507.234.029
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(5.060.778.636)	(6.568.012.665)	(1.507.234.029)

Người lập

Trịnh Thị Hồng

Kế toán trưởng

Phùng Thanh Hồng

Ngày 20 tháng 01 năm 2017

Giám đốc



Huỳnh Trung Hiếu

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP
XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM
VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 115/VTVT-KTTKTC
V/v Giải trình chênh lệch lợi nhuận
quí so với cùng kì năm trước

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Căn cứ quy định về công bố thông tin của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội về việc giải trình chênh lệch lợi nhuận 10% so với cùng kì năm trước.

Công ty cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng xin được giải trình chênh lệch lợi nhuận quý 4 năm 2016 so với quý 4 năm 2015 như sau:

1. Số liệu:

Chi tiêu	Quý 4/2016	Quý 4/2015	Chênh lệch	So sánh (%)
Lợi nhuận (Sau thuế)	13.383.427.332	9.222.363.692	4.161.063.640	145,12

2. Nguyên nhân chênh lệch:

Lợi nhuận Quý 4 năm 2016 tăng: 4.161.063.640 đồng so với quý 4 năm 2015 tương ứng tăng 145,12 % nguyên nhân:

- Tăng doanh thu do mở rộng thị trường bán hàng: Năm 2016 Công ty đã mở rộng thêm thị trường tiêu thụ cho: VICEM Hà Tiên, VICEM Hải Vân, VICEM Hạ Long.

- Tìm kiếm được thêm các nhà cung cấp than có giá hợp lý ngoài TKV: Than nhập khẩu, than thương mại Của các đơn vị trực thuộc TKV, Tổng Công ty Đông Bắc...

- Tiết kiệm chi phí quản lý: Chi phí Hội nghị, hội họp, chi phí hao hụt, cước phí vận tải...

- Tổ chức tốt công tác giao nhận hàng cũng như tăng cường mua than từ TKV theo kế hoạch để được hưởng chính sách chiết khấu giảm giá của TKV.



- Các hoạt động khác của Công ty diễn ra bình thường. Lũy kế lợi nhuận trước thuế năm 2016 thực hiện 72.063.931.823 đồng so với năm 2015: 54.787.888.557 đồng tăng 31,5 %.

Công ty Cổ Phần Vicem Vật Tư Vận tải Xi măng báo cáo và xin cam đoan những giải trình trên hoàn toàn đúng, phù hợp với thực tế phát sinh tại công ty.

Xin chân thành cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VP, KTTKTC;



[Handwritten signature]
Huỳnh Trung Hiếu



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP
XI MĂNG VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VICEM
VẬT TƯ VẬN TẢI XI MĂNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: *116* /VTVT-KTTKTC
V/v Công bố thông tin BCTC quý 4 năm 2016

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2017

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng.
2. Mã chứng khoán: VTV
3. Trụ Sở chính: 21B Cát Linh - Hà Nội.
4. Điện thoại: 0438457328 số Fax: 0438457186
5. Người thực hiện công bố thông tin, Ông: Phùng Thanh Hồng.
6. Nội dung của thông tin công bố:
 - Báo cáo tài chính quý 4 năm 2016 của Công ty CP Vicem Vật tư Vận tải Xi măng lập ngày 20 tháng 01 năm 2017.
7. Địa chỉ đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: www.vtvxm.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên. *[Signature]*
- Lưu: VP, KTTKTC.



[Signature]
Huỳnh Trung Hiếu